TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HÀ NỘI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2019/DS-ST

Ngày: 10/7/2019

V/v: Tranh chấp về chia thừa kế

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Lan

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Bùi Thị Việt Nga

Ông Tạ Quốc Hùng

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Thu Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:

Bà Bùi Thị Hạnh – Kiểm sát viên

Ngày 10 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 67/2009/TLST–DS ngày 30 tháng 10 năm 2009 về việc: *Tranh chấp về chia thừa kế tài sản*

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 33/2019/QĐXX-ST ngày 16/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội; Quyết định hoãn phiên tòa số 53/2019/QĐST-DS ngày 12/6/2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn:

1. Bà Vũ Thị H, sinh năm 1939; Địa chỉ: Nhà số 49 ngõ 108 NH, phường Đ, quận B, Hà Nội

Người đại diện theo ủy quyền của bà H: Bà Vũ Thị K, sinh năm 1947 Địa chỉ: Nhà số 39 phố HB, phường N, quận B, Hà Nội *(có mặt)*

2. Bà Vũ Thị P, sinh năm 1943; Địa chỉ: Nhà số 21 TH, quận H, Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P: Ông Đinh Quang C, sinh năm 1943 HKTT: Số 27 Ngách 55/24 HHT, quận B, Hà Nội; Địa chỉ nơi cư trú: Nhà số 39 phố HB, phường N, quận B, Hà Nội *(có mặt)*

3. Bà Vũ Thị L, sinh năm 1945 *(có mặt)*

Địa chỉ: Nhà số 15 NHT, phường B, quận T, Hà Nội

4. Bà Vũ Thị K, sinh năm 1947 *(có mặt)*

Địa chỉ: Nhà số 39 phố HB, phường N, quận B, Hà Nội

Bị đơn:

1. Ông Vũ Hồng B, sinh năm 1933 (đã chết ngày 16/2/2013).

Người kế thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông B: Ông Vũ Ngọc D, sinh năm 1953; Địa chỉ: Nhà số 28 phố HT, phường B, quận H, Hà Nội (*vắng mặt)*

2. Bà Vũ Thị N, sinh năm 1953 *(có mặt)*

3. Bà Vũ Thị T, sinh năm 1963 (*vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Nhà số 28 phố HT, phường B, quận H, Hà Nội;

4. Ông Vũ Ngọc M, sinh năm 1960; *(có mặt)*

Địa chỉ: Phòng 109 nhà A2 tập thể BĐ, ngõ T, quận Đ, Hà Nội;

5. Ông Vũ Trường S, sinh năm 1968; (*vắng mặt)*

Địa chỉ: Nhà số 9 NVS, quận H, Hà Nội.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Vũ Ngọc D, sinh năm 1953 (*vắng mặt)*
2. Bà Nguyễn Thị V, sinh năm 1956 (*vắng mặt)*
3. Anh Vũ Ngọc H, sinh năm 1979 (*vắng mặt)*
4. Chị Vũ Thị A, sinh năm 1982 (*vắng mặt)*
5. Chị Vũ Thị B, sinh năm 1984 (*vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Nhà số 28 phố HT, phường B, quận H, Hà Nội

6. Bà Dương Thị H, sinh năm 1960 (*vắng mặt)*
7. Chị Vũ Thu N, sinh năm 1992 (*vắng mặt)*

Cùng địa chỉ: Phòng 109 nhà A2 tập thể BĐ, ngõ T, quận Đ, Hà Nội;

8. Chị Nguyễn Thùy L, sinh năm 1986; Hiện chị Lđang cư trú tại nước Cộng hòa Pháp (không có địa chỉ)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 06/11/2008 và các lời khai tại tòa án, nguyên đơn là bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị P, bà Vũ Thị L và bà Vũ Thị K trình bầy:

Bố của các nguyên đơn là cụ Vũ Ngọc C có hai người vợ là cụ Nguyễn Thị M và cụ Nguyễn Thị O.

Giữa cụ Vũ Ngọc C và cụ Nguyễn Thị M sinh được 5 người con là ông Vũ Hải B , bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị P, bà Vũ Thị L và bà Vũ Thị K. Ông B mất năm 2013, có vợ là Nguyễn Thị S mất năm 2010 và 01 người con là ông Vũ Ngọc D.

Giữa cụ Vũ Ngọc C và cụ Nguyễn Thị O sinh được 4 người con là bà Vũ Thị N, ông Vũ Ngọc M, bà Vũ Thị T và ông Vũ Trường S.

Cụ M mất năm 1976, cụ C mất năm 2001, cụ O mất năm 2002. Cụ M, cụ O mất không để lại di chúc. Cụ C mất đã để lại 3 bản di chúc gồm: Bản di chúc ngày 06/12/1981, Bản di chúc ngày 17/12/1991 và Bản di chúc ngày 07/5/1996.

Nhà số 28 HT, phường B, quận H, Hà Nội mang bằng khoán điền thổ số 1071 khu Nhà Thờ là nhà 2 tầng, đứng tên sở hữu chủ là cụ Vũ Ngọc C và cụ Nguyễn Thị M. Cụ C và cụ M mua ngôi nhà 28 HT năm 1944, trong thời kỳ thực hiện chính sách cải tạo công thương tư bản tư doanh năm 1959-1960, cụ Cđã tham gia học tập và đưa diện tích 24m^2 cửa hàng (tầng 1) vào công tư hợp doanh ngành da, diện tích nhà đất còn lại là 54,2m^2. Ngoài ra cụ Cvà cụ Mcòn để lại các động sản gồm: 01 bộ tranh đá, 02 bức hoành phi câu đối, 01 tủ chè, 01 lư đồng, 02 lọ lộc bình đang dùng để thờ cúng và 01 đồng hồ Ô Đô (ông D đang sử dụng).

Các đồng nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia thừa kế nhà số 28 HT, phường B, quận H, Hà Nội theo quy định của pháp luật, đối với các tài sản là động sản, các nguyên đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn:

- Bà Vũ Thị N, ông Vũ Ngọc M, bà Vũ Thị T và ông Vũ Trường S: Về quan hệ huyết thống và di sản thừa kế, đúng như lời khai của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án chia thừa kế nhà số 28 HT, phường B, quận H, Hà Nội theo quy định của pháp luật.

- Ông Vũ Hải B khai: Về quan hệ huyết thống và di sản thừa kế, đúng như lời khai của nguyên đơn.

Cụ Thiền, cụ O mất không để lại di chúc. Cụ C mất đã để lại 3 bản di chúc gồm: Bản di chúc ngày 06/12/1981, Bản di chúc ngày 17/12/1991 và Bản di chúc

ngày 07/5/1996. Nếu chia thừa kế nhà số 28 HT theo di chúc ngày 07/5/1996 của cụ Cthì không hợp lý, nên các anh chị em trong gia đình đã thỏa thuận lại việc chia thừa kế nhưng chưa được thống nhất. Cụ thể:

1. Chia cho ông B và gia đình con trai ông diện tích 12,6m^2 nhà thuộc tầng 1 nhà 28 HT.

2. Chia cho 06 cô con gái bà H, bà P, bà L, bà K, bà N và bà T diện tích 30,2m^2 nhà thuộc tầng 2 (gian nhà giáp mặt đường) nhà 28 HT.

3. Chia cho 02 con trai là ông M và ông Vũ S diện tích 22,3m^2 nhà thuộc tầng 2 (gian nhà phía trong) nhà 28 HT.

4. Các diện tích còn lại tại nhà 28 HT được sử dụng chung như hiện nay, bao gồm: Lối đi chung, sân, bếp, khu phụ thuộc tầng 1, cầu thang, lối đi chung, sân thuộc tầng 2.

Ông Vũ Hải B mất năm 2013, có vợ là bà Nguyễn Thị S mất năm 2010, hai người có 01 con chung là ông Vũ Ngọc D.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Vũ Ngọc D là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông B đồng thời là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khai: Khi ông trưởng thành, lấy vợ sinh con ông được ông bà nội (cụ C và cụ M) cho diện tích 12,6m^2 nhà thuộc tầng 1 nhà 28 HT, hiện nay ông và các con vẫn đang quản lý, sử dụng. Do đó diện tích 12,6m^2 nhà thuộc tầng 1 nhà 28 HT không nằm trong khối di sản của cụ Cvà cụ Mđể chia thừa kế. Ông D không có tài liệu chứng minh cho lời khai của mình.

- Vợ và các con ông D là bà Nguyễn Thị V, chị Vũ Thị A, chị Vũ Thị B có lời khai thống nhất với lời khai của ông D, anh Vũ Ngọc H đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập đến Tòa án để giải quyết vụ án nhiều lần nhưng không có mặt, nên không có lời khai.

- Bà Dương Thị H, chị Vũ Thu N (vợ, con ông M); Chị Nguyễn Thùy L (con bà T đang cư trú tại nước Cộng hòa Pháp) là những người có hộ khẩu thường trú tại nhà 28 HT, đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và triệu tập đến Tòa án để giải quyết vụ án nhiều lần nhưng không có mặt, nên không có lời khai.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không xuất trình thêm chứng cứ mới và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án’

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử sơ thẩm là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, có mặt nguyên đơn và bị đơn là bà N, ông M, các bị đơn khác và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 là vi phạm quy định tại điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Sau khi phân tích các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, đã đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ điều 650,651,660 Bộ luật dân sự: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn và chia thừa kế nhà số 28 HT theo quy định của pháp luật. Chia thừa kế bằng hiện vật theo hướng giữ nguyên hiện trạng sử dụng, nếu ai được hưởng nhiều hơn kỷ phần của mình thì phải thanh toán cho người thiếu bằng giá trị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, sau kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng: Tại phiên tòa, có mặt nguyên đơn và bị đơn là bà N, ông M, các bị đơn khác và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ 2. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung vụ án:

I. Về quan hệ huyết thống, các đương sự thống nhất khai:

Cụ Vũ Ngọc Ccó hai người vợ : Vợ cả là cụ Nguyễn Thị M và vợ hai cụ Nguyễn Thị O. Giữa cụ Cvà cụ Msinh được 5 người con là ông Vũ Hải B, bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị P, bà Vũ Thị L và bà Vũ Thị K. Giữa cụ Cvà cụ O sinh được 4 người con là bà Vũ Thị N, ông Vũ Ngọc M, bà Vũ Thị T và ông Vũ Trường S.

Cụ Mmất năm 1976, cụ O mất năm 2002 đều không để lại di chúc.

Cụ Cmất năm 2001, trước khi chết để lại 3 bản di chúc gồm: Bản di chúc lập ngày 06/12/1981 có xác nhận chữ ký tại UBND phường B, Bản di chúc lập ngày 17/12/1991 lập tại phòng công chứng số 1 TP Hà Nội và Bản di chúc lập ngày 07/5/1996 có xác nhận chữ ký tại UBND phường B.

Ông Vũ Hải B mất năm 2013, có vợ là bàNguyễn Thị S mất năm 2010, hai người có 01 con chung là ông Vũ Ngọc D.

II. Về di sản thừa kế,:

Theo Công văn số 1597/XD-CS ngày 06/10/2008 của Sở xây dựng Thành phố Hà Nội có nội dung: Nhà 28 HT , phường B, quận H, Hà Nội mang bằng khoán điền thổ số 1071 khu Nhà Thờ đứng tên sở hữu chủ là ông Vũ Ngọc Cvà vợ là bà Nguyễn Thị M. Trong thời kỳ thực hiện chính sách cải tạo công thương tư bản tư doanh năm 1959-1960, ông Cát đã tham gia học tập và đưa diện tích 24m^2 cửa hàng vào công tư hợp doanh ngành da, để lại diện tích ở cho ông Cát là 42m^2 tại nhà 28 HT.

Căn cứ vào Biên bản thẩm định, định giá tài sản do Tòa án quận H thực hiện vào ngày 31/3/2009, Hồ sơ kỹ thuật thửa đất do Công ty TNHH nhà nước một thành việc khảo sát và đo đạc Hà Nội đo đạc ngày 23/8/2011 và Bản vẽ hiện trạng nhà 28 HT, thể hiện: Nhà 28 HT là nhà 2 tầng, tổng diện tích đất là 77,1m^2. Trong đó:

- Diện tích đất sử dụng riêng của gia đình cụ Cát, cụ Mlà 54,2m^2.

- Gian cửa hàng tầng 1 diện tích 22,9m^2 do Nhà nước đang quản lý. Gia đình cụ Cát, cụ Msử dụng từ tầng 2 trở lên.

- Giá trị quyền sử dụng đất của 54,2m^2 đất sử dụng riêng là:

54,2m^2 đất x 100.000.000đ/m^2 = 5.420.000.000đồng

- Giá trị quyền sử dụng đất của 22,9m^2 đất từ tầng 2 trở lên là :

22,9m^2 x 78.000.000đ/m^2 = 1.786.200.000đồng.

- Giá trị xây dựng toàn bộ ngôi nhà là : 140.234.500đồng.

Vì vậy, nhà 28 HT có tổng giá trị là:

5.420.000.000đồng + 1.786.200.000đ + 140.234.500đ = 7.346.434.500đồng

Từ nhận định trên, có đủ căn cứ xác định nhà số 28 phố HT, phường B, quận H, Hà Nội (không tính diện tích phòng ngoài tầng 1 thuộc quyền quản lý của Nhà nước), diện tích sử dụng riêng là 54,2m^2 đất và 22,9m^2 sử dụng từ tầng 2 trở lên có tổng giá trị là 7.346.434.500đồng là di sản thừa kế của cụ Vũ Ngọc Cvà cụ Nguyễn Thị M. Do đó, chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của các đồng nguyên đơn.

III. Chia di sản thừa kế như sau:

Ông Vũ Ngọc D khai: Cụ Cvà cụ M đã cho ông 12,6m^2 nhà (bên trong) thuộc tầng 1 nhà 28 HT, hiện nay ông và các con vẫn đang quản lý, sử dụng, nhưng ông D không có tài liệu chứng minh, do đó không có căn cứ chấp nhận lời khai trên của ông D.

Cụ Nguyễn Thị M mất năm 1976 không để lại di chúc, cụ Vũ Ngọc Cmất năm 2001, trước khi mất cụ Cđể lại 3 bản di chúc, trong đó Bản di chúc lập ngày 07/5/1996 có xác nhận chữ ký tại UBND phường B là di chúc cuối cùng của cụ Cát. Nội dung di chúc như sau:

Nhà 28 HT được chia thành 13 phần, 1 phần để làm hương hỏa (phần hương hỏa chia ra làm 4 phần: Ba anh em trai mỗi người được hưởng 1 phần, còn lại 1 phần chia cho 6 con gái), còn lại 12 phần: phần của cụ Cđể lại cho con trai cả để thờ cúng tổ tiên; còn 11 phần chia cho bà Thiền 1 phần, bà Oanh 1 phần, còn lại 9 phần kể cả con gái lẫn con trai mỗi người được một phần đều nhau (phần của bà Thiền thì 5 con của bà Thiền chia nhau mà hưởng; phần của bà Oanh thì bà Oanh hưởng, khi nào bà Oanh chết thì 4 con của bà được hưởng).

Các đương sự đều xác nhận Bản di chúc ngày 07/5/1996 là của cụ Cát, tuy nhiên khối di sản trên là tài sản chung của cụ Cvà cụ M nên cụ Ckhông có quyền định đoạt toàn bộ khối di sản. Do đó, Di chúc ngày 07/5/1996 của cụ Cchỉ có hiệu lực đối với phần di sản thừa kế của cụ Cát.

Chia tài sản chung vợ chồng của cụ C và cụ M. Phần tài sản của mỗi người có giá trị là: 7.346.434.500đồng : 2 = 3.673.217.250đồng.

1. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Thị M là năm 1976. Phần di sản thừa kế của cụ Mcó giá trị là 3.673.217.250đồng được chia theo pháp luật.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ M gồm có cụ Vũ Ngọc C và 5 người con của cụ Mvà cụ Clà ông Vũ Hải B (ông B mất năm 2013, người thừa kế là ông Vũ Ngọc D), bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị P, bà Vũ Thị L và bà Vũ Thị K. Mỗi phần thừa kế có giá trị là:

3.673.217.250đồng : 6 = 612.202.875đồng

2. Phần tài sản của cụ Ccó tổng giá trị là

3.673.217.250đồng + 612.202.875đồng = 4.285.420.125đồng

Cụ C kết hôn với cụ Nguyễn Thị O năm 1953 nên phần tài sản của cụ C là tài sản chung của vợ chồng cụ C và cụ O (Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959), phần tài sản của mỗi người có giá trị là :

4.285.420.125đồng : 2 = 2.142.710.062đồng

Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Vũ Ngọc C là năm 2001, chia thừa kế phần di sản của cụ C theo Bản di chúc lập ngày 07/5/1996 của cụ Cát, cụ thể như sau: 2.142.710.062đồng : 13 = 164.823.850đồng

2.1. Phần tài sản làm hương hỏa có giá trị là 164.823.850đồng

164.823.850đồng : 4 = 41.205.962đồng

Ông B (người thừa kế là ông D), ông M và ông S mỗi người được hưởng 41.205.962đồng.

Bà H, bà P, bà L, bà K, bà T và bà N mỗi người được hưởng: 41.205.962đồng : 6 = 6.867.660đồng

2.2. Phần tài sản của cụ Clà 164.823.850đồng, cụ Ccho ông D

2.3. Cụ Mmất năm 1976, phần di sản của cụ M là 164.823.850đồng, được chia cho 5 người con của cụ M và cụ C là ông B (người thừa kế là ông D), bà H, bà P, bà L và bà K. Mỗi người được hưởng:

164.823.850đồng : 5 = 32.964.770đồng

2.4. Phần di sản thừa kế của cụ Cđược chia cho các đương sự như sau:

- Cụ O được hưởng phần thừa kế có giá trị là 164.823.850đồng.

- Ông D được hưởng phần thừa kế của ông B và phần tài sản được cụ Ccho có tổng giá trị là :

164.823.850đồng + 41.205.962đồng + 32.964.770đồng + 164.823.850đồng =

403.818.432đồng

- Ông M và ông S, mỗi người được hưởng phần thừa kế có giá trị là:

164.823.850đồng + 41.205.962đồng = 206.029.812đồng

- Bà H, bà P, bà L và bà K, mỗi người được hưởng phần thừa kế có giá trị là:

164.823.850đồng + 6.867.660đồng + 32.964.770đồng = 204.656.280đồng

- Bà T, bà N mỗi người được hưởng phần thừa kế có giá trị là:

164.823.850đồng + 6.867.660đồng = 171.691.510đồng

3. Phần tài sản của cụ O có tổng giá trị là:

2.142.710.062đồng + 164.823.850đồng = 2.307.533.912đồng

Cụ O mất năm 2002, không để lại di chúc. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ O là năm 2002, phần di sản thừa kế của cụ O có giá trị là 2.307.533.912đồng được chia theo pháp luật.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ O gồm 4 người con của cụ O và cụ C là bà Vũ Thị N, ông Vũ Ngọc M, bà Vũ Thị T và ông Vũ Trường S. Mỗi phần thừa kế có giá trị là:

2.307.533.912đồng : 4 = 576.833.478đồng

4. Giá trị phần thừa kế của các đương sự như sau:

- Ông D được hưởng phần thừa kế của ông B và phần tài sản được cụ Ccho có tổng giá trị là:

612.202.875đồng + 403.818.432đồng = 1.016.021.307đồng

- Ông M và ông S, mỗi người được hưởng phần thừa kế có giá trị là:

206.029.812đồng + 576.833.478đồng = 782.913.290đồng

- Bà Hồng, bà P, bà L và bà K, mỗi người được hưởng phần thừa kế có giá trị là:

612.202.875đồng + 204.656.280đồng = 816.859.155đồng

- Bà T và bà N, mỗi người được hưởng phần thừa kế có giá trị là:

171.691.510đồng + 576.833.478đồng = 748.574.988đồng

Về chia hiện vật:

Các đương sự thống nhất chia thừa kế nhà số 28 phố HT, phường B, quận H, Hà Nội bằng hiện vật cho các thừa kế theo hướng giữ nguyên hiện trạng sử dụng hiện nay. Vì vậy, chia thừa kế bằng hiện vật cho các đương sự như sau:

Nhà số 28 phố HT có tổng diện tích sử dụng là 124m^2. Giá trị của 1m^2 nhà là : 7.346.434.500đồng : 124m^2 = 59.245.439đồng/m^2

- Chia cho D (người thừa kế của ông B) được sở hữu, sử dụng 01 phòng diện tích 12,6m^2 thuộc tầng 1 (phòng bên trong), có giá trị là 746.492.531đồng.

12,6m^2 x 59.245.439đồng/m^2 = 746.492.531đồng

- Chia cho ông M được sở hữu, sử dụng diện tích 9,58m^2 nhà thuộc tầng 2 (phòng 22,3m^2 bên trong), có giá trị là 567.571.305đồng.

9,58m^2 x 59.245.439đồng/m^2 = 567.571.305đồng

- Chia cho ông S được sở hữu, sử dụng diện tích 7,78m^2 nhà thuộc tầng 2 (phòng 22,3m^2 bên trong), có giá trị là 460.929.515đồng.

7,78m^2 x 59.245.439đồng/m^2 = 460.929.515đồng

- Chia cho bà H, bà P, bà L, bà K, bà T và bà N được sở hữu, sử dụng chung 01 phòng diện tích 30,2m^2 thuộc tầng 2 (phòng giáp đường), có giá trị là 1.789.212.257đồng.

30,2m^2 x 59.245.439đồng/m^2 = 1.789.212.257đồng

Phần tài sản của mỗi người có giá trị là 298.202.042đồng.

1.789.212.257đồng : 6 = 298.202.042đồng

- Các diện tích còn lại của nhà 28 HT bao gồm : Lối đi, cầu thang, sân, bếp, khu phụ ... thuộc tầng 1; Cầu thang, lối đi (rộng 0,75m qua phòng 22,3m^2 bên trong), sân ... thuộc tầng 2, có tổng diện tích là 63,84m^2 thuộc quyền sử dụng chung của các thừa kế. Phần sử dụng chung có tổng giá trị là 3.782.228.825đồng.

63,84m^2 x 59.245.439đồng/m^2 = 3.782.228.825đồng

Phần sử dụng chung của mỗi thừa kế có giá trị là 420.247.647đồng.

3.782.228.825đồng : 9 = 420.247.647đồng

III. Về thanh toán chênh lệch tài sản:

1. Ông D được chia hiện vật có tổng giá trị là :

746.492.531đồng + 420.247.647đồng = 1.166.740.178đồng.

So với phần tài sản ông D được hưởng là 1.016.021.307đồng, thì thừa 150.718.871đồng.

2. Ông M được chia hiện vật có tổng giá trị là :

567.571.305đồng + 420.247.647đồng = 987.818.952đồng.

So với phần tài sản ông M được hưởng là 782.913.290đồng, thì thừa 204.905.662đồng.

3. Ông S được chia hiện vật có tổng giá trị là :

460.929.515đồng + 420.247.647đồng = 881.177.162đồng

So với phần tài sản ông S được hưởng là 782.913.289đồng, thì thừa 98.263.872đồng.

4. Bà Hồng, bà P, bà L, bà K, bà T và bà N mỗi người được chia hiện vật có tổng giá trị là :

298.202.042đồng + 420.247.647đồng = 718.449.689đồng

Bà H, bà P, bà L và bà K mỗi người được hưởng phần thừa kế có giá trị là 816.859.155đồng. So với phần tài sản được chia có giá trị là 718.449.689đồng, thì bị thiếu 98.409.466đồng.

Bà T và bà N, mỗi người được hưởng phần thừa kế có giá trị là 748.574.987đồng, so với phần tài sản được chia có giá trị là 718.449.689đồng, thì bị thiếu 30.125.298đồng.

5. Các đương sự phải thanh toán tiền chênh lệch như sau:

- Buộc ông D phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà H số tiền là 98.409.466đồng và thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà L số tiền là 52.309.405đồng.

- Buộc ông M phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà P số tiền là 98.409.466đồng, thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Ksố tiền là 98.409.466đồng và thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà L số tiền là 8.086.730đồng.

- Buộc ông S phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà N số tiền là 30.125.298đồng, thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà T số tiền là 30.125.298đồng và thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà L số tiền là 38.013.276đồng.

Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Về án phí :

Tòa án nhân dân quận H thụ lý vụ án ngày 16/12/2008, do đó các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo giá ngạch đối với giá trị phần thừa kế được hưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định 70/CP ngày 12/6/1997 án phí, lệ phí Tòa án.

Áp dụng Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 13, 14, 15, 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Bà H, bà P, bà L, bà K, bà N và ông D là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm. Ông M có hoàn cảnh khó khăn, đơn xin miễn giảm án phí của ông M có xác nhận của chính quyền địa phương nên được giảm 1/2 án phí dân sự sơ thẩm.

Cụ thể như sau:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà H, bà P, bà L, bà K, bà N và ông D. Hoàn trả bà H, bà P, bà L và bà Ktiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp.

- Ông M được hưởng phần thừa kế có giá trị là 782.913.290đồng, nên phải chịu 23.658.265đồng án phí dân sự sơ thẩm. Ông Minh được giảm 1/2 án phí nên ông M phải chịu 11.829.132đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông S được hưởng phần thừa kế có giá trị là 782.913.290đồng, nên phải chịu 23.658.265đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà T được hưởng phần thừa kế có giá trị là 748.574.988đồng, nên phải chịu 22.971.499đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng:

- Điều 609, 610, 611, 612, 613, 614, 623, 624, 630, 643, 649, 650, 651 và 688 của Bộ luật dân sự;

- Điều 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959

- Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Khoản 2 Điều 7 của Nghị định 70/CP ngày 12/6/1997 án phí, lệ phí Tòa án.

- Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 13, 14, 15 và 48 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

I. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế tài sản của bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị P, bà Vũ Thị L và bà Vũ Thị K.

1. Xác định nhà số 28 phố HT, phường B, quận H, Hà Nội (không tính diện tích phòng ngoài tầng 1 thuộc quyền quản lý của Nhà nước), diện tích sử dụng riêng là 54,2m^2 đất và 22,9m^2 sử dụng từ tầng 2 trở lên là di sản thừa kế của cụ Vũ Ngọc Cvà cụ Nguyễn Thị M. Tổng giá trị di sản thừa kế là 7.346.434.500đồng *(Bẩy tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, bốn trăm ba mươi tư nghìn, năm trăm đồng).*

Chia tài sản chung của vợ chồng cụ Cvà cụ M, phần tài sản của mỗi người có giá trị là 3.673.217.250đồng.

Xác định Di chúc ngày 07/5/1996 đứng tên cụ Vũ Ngọc Ccó hiệu lực một phần.

2. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Thị M là năm 1976. Phần di sản thừa kế của cụ Mcó giá trị là 3.673.217.250đồng được chia theo pháp luật.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Mgồm có: Cụ Vũ Ngọc Cát, ông Vũ Hải B (ông B mất năm 2013, người thừa kế là ông Vũ Ngọc D), bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị P, bà Vũ Thị L và bà Vũ Thị K. Mỗi phần thừa kế có giá trị là 612.202.875đồng.

3. Xác định phần tài sản của cụ Vũ Ngọc Ccó tổng giá trị là 4.285.420.125đồng là tài sản chung của vợ chồng cụ Vũ Ngọc Cvà cụ Nguyễn Thị O. Chia tài sản chung của vợ chồng cụ Cvà cụ O, phần tài sản của mỗi người có giá trị là 2.142.710.062đồng.

4. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Clà năm 2001. Phần di sản thừa kế của cụ Ccó giá trị là 2.142.710.062đồng, được chia theo Di chúc ngày 07/5/1996 của cụ Cnhư sau:

- Cụ O được hưởng phần thừa kế có giá trị là 164.823.850đồng.

- Ông D được hưởng phần thừa kế của ông B và phần tài sản được cụ Ccho có tổng giá trị là 403.818.432đồng.

- Ông M và ông S, mỗi người được hưởng phần thừa kế có giá trị là 206.029.812đồng.

- Bà H, bà P, bà L và bà K, mỗi người được hưởng phần thừa kế có giá trị là 204.656.280đồng.

- Bà T, bà N mỗi người được hưởng phần thừa kế có giá trị là 171.691.510đồng.

5. Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ Nguyễn Thị O là năm 2002. Phần di sản thừa kế của cụ O có giá trị là 2.307.533.912đồng được chia theo pháp luật.

Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ O gồm có: Bà Vũ Thị N, ông Vũ Ngọc M, bà Vũ Thị T và ông Vũ Trường S. Mỗi phần thừa kế có giá trị là 576.833.478đồng.

5. Tổng giá trị phần thừa kế của các đương sự như sau:

- Ông Vũ Ngọc D được hưởng phần thừa kế của ông Vũ Hồng B và phần tài sản được cụ Ccho có tổng giá trị là 1.016.021.307đồng.

- Ông Vũ Ngọc M và ông Vũ Trường S, mỗi người được hưởng phần thừa kế có giá trị là 782.913.290đồng.

- Bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị P, bà Vũ Thị L và bà Vũ Thị K, mỗi người được hưởng phần thừa kế có giá trị là 816.859.155đồng.

- Bà Vũ Thị N và bà Vũ Thị T, mỗi người được hưởng phần thừa kế có giá trị là 748.574.988đồng

II. Về chia hiện vật: *(có sơ đồ kèm theo)*

Chia thừa kế nhà số 28 HT, phường B, quận H, Hà Nội, cho các đương sự bằng hiện vật như sau:

- Chia cho Vũ Ngọc D (người thừa kế của ông Vũ Hồng B) được sở hữu, sử dụng 01 phòng diện tích 12,6m^2 thuộc tầng 1 (phòng bên trong), có giá trị là 746.492.531đồng.

- Chia cho ông Vũ Ngọc M được sở hữu, sử dụng diện tích 9,58m^2 nhà thuộc tầng 2 (phòng 22,3m^2 bên trong), có giá trị là 567.571.305đồng.

- Chia cho ông Vũ Trường S được sở hữu, sử dụng diện tích 7,78m^2 nhà thuộc tầng 2 (phòng 22,3m^2 bên trong), có giá trị là 460.929.515đồng.

- Chia cho bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị P, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị K, bà Vũ Thị T và bà Vũ Thị N được sở hữu, sử dụng chung 01 phòng diện tích 30,2m^2 thuộc tầng 2 (phòng giáp đường), có giá trị là 1.789.212.257đồng.

- Các diện tích còn lại của nhà 28 HT bao gồm : Lối đi, cầu thang, sân, bếp, khu phụ ... thuộc tầng 1; Cầu thang, lối đi (rộng 0,75m qua phòng 22,3m^2 bên trong), sân ... thuộc tầng 2, có tổng diện tích là 63,84m^2, có giá trị là 3.782.228.825đồng thuộc quyền sử dụng chung của các thừa kế. Phần sử dụng chung của mỗi người có giá trị là 420.247.647đồng.

III. Về thanh toán chênh lệch tài sản:

1. Ông Vũ Ngọc D được hưởng phần thừa kế của ông B và phần tài sản được cụ Ccho có tổng giá trị là 1.016.021.307đồng, so với phần tài sản được chia có giá trị là 1.166.740.178đồng, thì thừa 150.718.871đồng.

2.Ông Vũ Ngọc M được hưởng phần thừa kế có giá trị là 782.913.290đồng, so với phần tài sản được chia có giá trị là 987.818.952đồng, thì thừa 204.905.662đồng.

3.Ông Vũ Trường S được hưởng phần thừa kế có giá trị là 782.913.289đồng, so với phần tài sản được chia có giá trị là 881.177.162đồng, thì thừa 98.263.872đồng.

4. Bà Bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị P, bà Vũ Thị L và bà Vũ Thị K, mỗi người được hưởng phần thừa kế có giá trị là 816.859.155đồng, so với phần tài sản được chia có giá trị là 718.449.689đồng, thì bị thiếu 98.409.466đồng.

5. Bà Vũ Thị N và bà Vũ Thị T, mỗi người được hưởng phần thừa kế có giá trị là 748.574.987đồng, so với phần tài sản được chia có giá trị là 718.449.689đồng, thì bị thiếu 30.125.298đồng.

6. Các đương sự phải thanh toán tiền chênh lệch như sau:

- Buộc ông Vũ Ngọc D phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Vũ Thị H số tiền là 98.409.466đồng (Chín mươi tám triệu, bốn trăm linh chín nghìn, bốn trăm sáu sáu đồng) và thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Vũ Thị L số tiền là 52.309.405đồng (Năm mươi hai triệu, ba trăm linh chín nghìn, bốn trăm linh năm đồng).

- Buộc ông Vũ Ngọc M phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Vũ Thị P số tiền là 98.409.466đồng (Chín mươi tám triệu, bốn trăm linh chín nghìn, bốn trăm sáu sáu đồng), thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Vũ Thị K số tiền là 98.409.466đồng (Chín mươi tám triệu, bốn trăm linh chín nghìn, bốn trăm sáu sáu đồng) và thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Vũ Thị L số tiền là 8.086.730đồng (Tám triệu, không trăm tám sáu nghìn, bẩy trăm ba mươi đồng).

- Buộc ông Vũ Trường S phải thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Vũ Thị N số tiền là 30.125.298đồng (Ba mươi triệu, một trăm hai lăm nghìn, hai trăm chín tám đồng), thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà Vũ Thị T số tiền là 30.125.298đồng (Ba mươi triệu, một trăm hai lăm nghìn, hai trăm chín tám đồng) và thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho bà L số tiền là 38.013.276đồng (Ba mươi tám triệu, không trăm mười ba nghìn, hai trăm bẩy sáu đồng).

III. Về án phí:

1. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho bà Vũ Thị H, bà Vũ Thị P, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị K, bà Vũ Thị N, ông Vũ Ngọc D.

- Hoàn trả cho bà Vũ Thị H, tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.700.000đồng (Một triệu, bẩy trăm nghìn đồng) theo biên lai số 008663 ngày 15/12/2008 của Thi hành án dân sự quận H (nay là Chi hành án dân sự quận H, Hà Nội).

- Hoàn trả cho bà Vũ Thị L tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.700.000đồng (Một triệu, bẩy trăm nghìn đồng) theo biên lai số 008661 ngày 15/12/2008 của Thi hành án dân sự quận H (nay là Chi hành án dân sự quận H, Hà Nội).

- Hoàn trả cho bà Vũ Thị K tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.700.000đồng (Một triệu, bẩy trăm nghìn đồng) theo biên lai số 008662 ngày 15/12/2008 của Thi hành án dân sự quận H (nay là Chi hành án dân sự quận H, Hà Nội).

- Hoàn trả cho bà Vũ Thị P tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 2.000.000đồng (Hai triệu đồng) theo biên lai số 008664 ngày 15/12/2008 của Thi hành án dân sự quận H (nay là Chi hành án dân sự quận H, Hà Nội).

2. Ông Vũ Ngọc M phải chịu 11.829.132đồng (Mười một triệu, tám trăm hai chín nghìn, một trăm ba hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

3. Ông Vũ Trường S phải chịu 23.658.265đồng (Hai mươi ba triệu, sáu trăm năm tám nghìn, hai trăm sáu lăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Bà Vũ Thị T phải chịu 22.971.499đồng (Hai mươi hai triệu, chín trăm bẩy mốt nghìn, bốn trăm chín chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt ông Đinh Quang C, bà Vũ Thị L, bà Vũ Thị K, bà Vũ Thị N và ông Vũ Ngọc M. Các đương sự khác vắng mặt. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND thành phố Hà Nội;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

- Các đ- ơng sự;

- L- u hồ sơ, VP .

Hoàng Thị Thu Lan